

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC**  
**Số: 09/2025/HĐKT/KN-BH**

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự nước CHXHCN Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 – có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

- Căn cứ luật thương mại nước CHXHCN Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 14/06/2005– có hiệu lực từ ngày 01/01/2006

- Căn cứ sự thỏa thuận giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 09 năm 2025

**BÊN A: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU BẮC HỒNG (Gọi tắt là bên A)**

Đại diện : Ông Nguyễn Văn Hải  
Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Địa chỉ : Thôn Quan âm, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội  
Mã số thuế : 0101369058

**BÊN B: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM KHÁNH NGỌC (Gọi tắt là bên B)**

Đại diện : Bà Nguyễn Thị Thanh Nhài  
Chức vụ : Giám đốc Công ty  
Trụ sở chính : Thôn 3, Xã Nam Phù, TP. Hà Nội, Việt Nam  
Địa điểm KD : Đường Đồng Tâm, Xã Hồng Vân, TP. Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : 0982157254  
Tài khoản số : 118000122508, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam PGD Hoàng Mai  
Mã số thuế : 0106535710

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

1.1 Bên A đồng ý cung cấp cho bên B mặt hàng rau, củ, quả an toàn sau đây gọi là hàng hóa. Đặc biệt đối với các mặt hàng rau củ quả trái mùa là hàng nhập khẩu chính ngạch có giấy thông quan truy xuất hàng hoá

1.2 Các mặt hàng cụ thể sẽ được hai bên xác nhận qua đơn đặt hàng.

**Điều 2. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết thanh toán cho Bên A theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 4 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết cung cấp cho Bên B đầy đủ các loại hàng hóa như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này cùng các giấy chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng của hàng hóa, chịu hoàn toàn trách nhiệm và chi phí nếu để xảy ra vấn đề mất an toàn thực phẩm, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Bán hàng chất lượng tốt cho Bên B, hướng dẫn Bên B trong việc sử dụng bảo quản hàng, việc tiếp thị để xây dựng nhu cầu của khách hàng về Các Sản Phẩm.

#### **Điều 4. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng theo giá bên A cung cấp cho từng thời điểm, thời gian bình ổn giá áp dụng theo từng tháng (từ ngày mùng một đến hết tháng). Nếu giá cả thị trường có biến động lớn bên A được quyền điều chỉnh giá và sẽ thông báo cho bên B trước 7 ngày.

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Việc thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A.

b) Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo đơn đặt hàng.

Bên B sẽ thanh toán 100% lượng hàng đã mua cho Bên A ngay sau khi nhận đủ biên bản nghiệm thu theo từng đơn đặt hàng.

c) Đồng tiền thanh toán trong hợp đồng : VND ( Đồng Việt Nam)

#### **Điều 5. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng**

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi phương thức vận chuyển;

b) Thay đổi địa điểm giao hàng;

c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

d) Các nội dung khác (nếu có).

2. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.

#### **Điều 6. Chấm dứt hợp đồng**

Hợp đồng có thể chấm dứt trong các trường hợp sau:

6.1. Theo sự thỏa thuận của Hai Bên

6.2. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước 15 ngày.

6.3. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên B gia hạn;

b) Bên A bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

#### **Điều 7. Tính hợp lệ của hàng hóa**

Bên A phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia

01365  
P TÁC  
ÁT VÀ TIẾ  
J AN TOÀN  
C HỒN  
NH - T.

## Điều 8. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên A phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo). Các tài liệu, hồ sơ chứng từ kèm theo bao gồm: Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO)(nếu có), Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất (CQ)(nếu có), Hóa đơn tài chính, Phiếu bảo hành sản phẩm, các tài liệu hướng dẫn sử dụng và các tài liệu có liên quan.
2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa được đóng gói, vận chuyển theo đúng qui cách qui định của nhà sản xuất, bất kỳ vi phạm nào trong việc vận chuyển hàng hóa làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
3. Bên B hoặc đại diện của Bên B có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: trong vòng 01 (một) ngày kể từ ngày bên B nhận hàng hóa, tại thời điểm bên B kiểm tra hàng hóa phải có sự có mặt của bên A để chứng kiến và xác nhận. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên B có quyền từ chối và Bên A phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật.

## Điều 9. Bảo quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên A đã cung cấp cho Bên B.
2. Hàng hóa do Bên A cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo đúng qui định pháp luật.

## Điều 10. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 1 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo qui định pháp luật

## Điều 11. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 09 năm 2025 đến ngày 03 tháng 09 năm 2026 và duy trì cho các năm kế tiếp về sau cho đến khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bộ, mỗi bên giữ 01(một) bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

### ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Nguyễn Văn Hải*

### ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Thị Thanh Nhài*





**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ**

**Mã số hợp tác xã: 0101369058**

*Đăng ký lần đầu, ngày 5 tháng 11 năm 2002*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 18 tháng 3 năm 2025*

**1. Tên hợp tác xã:**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng Việt: **HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ  
RAU AN TOÀN BẮC HỒNG**

Tên hợp tác xã viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên hợp tác xã viết tắt:

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02439585313/0868240361 Fax: 02439585282

Email: bachonggroup@gmail.com Website:

**3. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*)

**4. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã:**

Họ và tên NGUYỄN VĂN HẢI Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 25/07/1995 Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001095003317

Địa chỉ liên lạc: Thôn Quan Âm, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Hữu Dũng**





HANOI AGRICULTURAL PRODUCTS QUALITY  
CERTIFICATION AND ANALYSIS CENTER

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP



VICAS 052-VietGAP

# GIẤY CHỨNG NHẬN VIETGAP

Số: 48/2024/VGTT

Tổ chức/cá nhân:

**HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN BẮC HỒNG**

Địa chỉ:

**Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Địa điểm sản xuất:

**Xứ đồng Chuôm đình, thôn Quan Âm,  
xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Địa điểm sơ chế:

**Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội**

Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm:

**Sản phẩm trồng trọt**  
*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

Diện tích sản xuất:

**05 ha**

*(Danh sách hộ thành viên chi tiết tại Quyết định kèm theo)*

Sản lượng dự kiến:

**530 tấn/năm**

Phương thức chứng nhận:

**Phương thức 6**

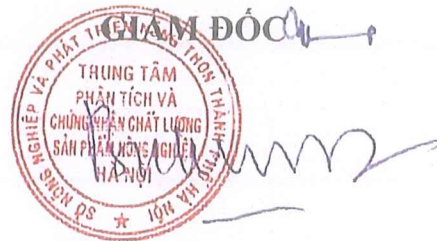
*(Theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và công nghệ)*

**Sản phẩm đã được đánh giá phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1:2017**

**Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP – Phần 1: Trồng trọt.**

**MÃ SỐ CHỨNG NHẬN VietGAP: CN 02-17 BNN/VGTT-01-0266**

Được sử dụng dấu hiệu chứng nhận:



**Bùi Thanh Hương**

Ngày cấp: 10/12/2024

Hiệu lực từ ngày 10/12/2024 đến ngày 09/12/2027

Được cấp theo Quyết định số 473/QĐ-TTPT ngày 10/12/2024

Địa chỉ liên hệ: Số 143 Hồ Đắc Di, P. Quang Trung, Q. Đống Đa - Tổ 44, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại/Fax: (0243) 8512566 Email: ttptcnclsp\_sonnptnt@hanoi.gov.vn

Website: trungtamphanthichchungnhanhanoi.gov.vn





HANOI AGRICULTURAL PRODUCTS QUALITY  
CERTIFICATION AND ANALYSIS CENTER

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHỨNG NHẬN  
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP



VICAS 052-VietGAP

PHỤ LỤC  
DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN VÀ SẢN LƯỢNG DỰ KIẾN  
(Kèm theo Giấy chứng nhận VietGAP số: 48/2024/VGTT)

TT	Tên sản phẩm	Diện tích trồng (ha)	Sản lượng dự kiến (tấn/năm)
1	Rau họ thập tự (cải Đông dư, cải chíp, cải ngọt, cải ngồng, cải xanh, su hào, cải bó xôi, cải cúc, cải làn, cải thảo, bắp cải, lơ xanh, lơ trắng, củ cải)	5	110
2	Cà chua, cà tím, cà pháo		110
3	Rau ăn lá các loại (Rau muống, rau lang, mồng tơi, rau ngót, rau dền, xà lách, rau dlay)		130
4	Rau gia vị (Hành lá, hành tây, lá lốt, tía tô, thì là, hẹ, mùi, húng, ớt, hành paro, cần mỳ)		50
5	Dưa chuột, lạc lè, bí đỏ, bí ngòi, mướp hương, bầu sao, bí xanh, đậu bắp, đậu đũa, đậu trạch, mướp đắng		130
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5</b>	<b>530</b>



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

**CERTIFICATE**

**OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**

PHÒNG KINH TẾ - UBND HUYỆN ĐÔNG ANH

**CHỨNG NHẬN**

**Certifies**

Cơ sở/Establishment: Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Bắc Hồng  
Mã số HKD/ Approval number: 0101369058 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/10/2021 do phòng Tài chính Kế hoạch huyện Đông Anh cấp.  
Địa chỉ/ Address: Thôn Quan Âm, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, TP Hà Nội  
Điện thoại/Tel: 0963827151

**ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỂ**

**SẢN XUẤT KINH DOANH SẢN PHẨM**

*Has been found to be in compliance with food safety regulations  
for following products:*

1. Sản xuất rau, củ, quả (diện tích 40ha)
2. Sơ chế, kinh doanh rau, củ quả: 1.360m<sup>2</sup> (xưởng 01: 1.000m<sup>2</sup>; xưởng 02: 360m<sup>2</sup>)

Số cấp/ Number: 09/2024/NNPTNT-ĐA

Có hiệu lực đến ngày 01 tháng 10 năm 2027

Valid until (date/month/year): 01/10/2027

Và thay thế giấy chứng nhận số:

And replaces The Certificate N<sup>o</sup>:

Đông Anh, ngày (day) 01 tháng (month) 10 năm (year) 2024

**TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Tuấn Hà





BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thánh Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 82419/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

- Tên mẫu: Nước (TT)
- Mã số mẫu: 112519567/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, 2 L/can. Số lượng: 1.  
NSX: Không có - HSD: Không có
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 25/11/2025
- Thời gian thử nghiệm: 25/11/2025 - 27/12/2025
- Nơi gửi mẫu: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN  
BẮC HỒNG  
Địa chỉ: Thôn Quan Âm, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Coliforms tổng số	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.2*	<i>E. coli</i>	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.3*	Hàm lượng Arsenic	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	< LOQ (LOQ: 0,0005)
9.4*	Hàm lượng Bor (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	< LOQ (LOQ: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Cadmi	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.6*	Hàm lượng Chì	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.7*	Hàm lượng Chromi	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0003)
9.8*	Hàm lượng Đồng	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0015)

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thành Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 085 929 9595

Email: vkn@nifc.gov.vn

Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.9*	Hàm lượng Kẽm	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,0015)
9.10*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	KPH (LOD: 0,00015)
9.11*	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	NIFC.03.M.42 (Ref. SMEWW 2540-Solid C 2023)	103
9.12*	pH	-	TCVN 6492:2011	7,98

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2025

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG KHOA**  
**NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**



ThS. Cao Công Khánh

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam  
Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thành Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 82420/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Nước (SC)  
2. Mã số mẫu: 112519567/DV.2  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, 2 L/can. Số lượng: 1.  
NSX: Không có - HSD: Không có  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu  
6. Ngày nhận mẫu: 25/11/2025  
7. Thời gian thử nghiệm: 25/11/2025 - 27/12/2025  
8. Nơi gửi mẫu: HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU AN TOÀN  
BẮC HỒNG  
Địa chỉ: Thôn Quan Âm, Xã Phúc Thịnh, Tp Hà Nội, Việt Nam  
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Coliforms tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	8,0 x 10 <sup>1</sup>
9.2*	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)
9.3*	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	SMEWW 2340C:2023	29
9.4*	Hàm lượng Clo dư tự do	mg/L	NIFC.03.M.33 (TCVN 6225-1: 2012)	KPH (LOD: 0,10)
9.5*	Hàm lượng Clorua	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	9,55
9.6	Hàm lượng Magie	mg/L	TCVN 13092:2020	3,00
9.7*	Hàm lượng Nitrat	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	< LOQ (LOQ: 1,0)
9.8*	Hàm lượng Sắt	mg/L	NIFC.03.M.66 (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	0,022
9.9*	Hàm lượng Sulfat	mg/L	NIFC.03.M.22 (IC)	2,40
9.10*	Permanganat	mg/L	NIFC.03.M.30 (Ref. TCVN 6186:1996)	< LOQ (LOQ: 0,45)
9.11*	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020	0,17

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/  
This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ/ MINISTRY OF HEALTH  
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA  
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 1/ Service Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, Số 1295B đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, TP. HCM, Việt Nam

Điểm tiếp nhận yêu cầu 2/ Service Office 2: Số 1 Ngô Quyền (đối diện 744 Lê Thánh Tông), Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 085 929 9595

Email: vkn@nifc.gov.vn

Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	< LOQ (LOQ: 0,1)
9.13*	Mùi	-	SMEWW 2150B:2023	Không có mùi lạ
9.14*	pH	-	TCVN 6492:2011	7,99

Ghi chú: LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

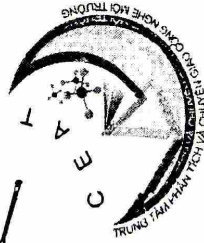
Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2025

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG KHOA  
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN



ThS. Cao Công Khánh

- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả kiểm nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia/ This test report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC.
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request.
- (\*). Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP (IAE)  
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (CEAT)  
PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG - VILAS 621 - VIMCERTS 082 - 01/2025/HAN-KNTP  
Đường Sa Đới - Phường Đại Mỗ - Thành phố Hà Nội - Việt Nam

Tel: +84 243 9961661

Email: ceat@vietnamlab.org - Website: www.vietnamlab.org

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số (No): 111225.1/KQ-TTPT

- Tên mẫu:
- Mã số mẫu: M 1112/1 đến M 1112/12
- Mô tả mẫu: Mẫu rau, củ, quả tươi, 1 kg/mẫu, đựng trong túi nilông thoáng khí, nguyên niêm phong
- Thời gian lưu mẫu: Sau 30 ngày trả kết quả
- Ngày lấy mẫu: 12/11/2025
- Ngày nhận mẫu: 12/11/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 12/11/2025 đến ngày 16/11/2025
- Nơi gửi mẫu: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật Hà Nội
- Địa điểm lấy mẫu: Địa chỉ Ngõ 1A đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tài liệu kèm theo: HTX RAT Bắc Hồng, xã Phúc Thịnh, Hà Nội
- Kết quả kiểm nghiệm:

STT	Tên rau		Đơn vị	Phương pháp phân tích											
	Mã mẫu	Mô tả		1	2	3	4	5	6						
1	Abamectin	Ký hiệu Thông số	Dưa chuột	Hành lá	Đậu Trạch	Rau họ	Cải chíp	Rau dền	MRL/ML	06-Rau dền- BH-PT	0,05	0,04	0,05	0,05	EN 15662:2018
			M 1112/1	M 1112/2	M 1112/3	M 1112/4	M 1112/5	M 1112/6							
			01-Dưa chuột- BH- PT	02-Hành lá- BH-PT	03-Đậu Trạch-BH- PT	04-Rau họ- BH-PT	05-Cải chíp- BH-PT	06-Rau dền- BH-PT							

STT	1						2		3		4		5		6		Phương pháp phân tích
	Tên rau		Đơn vị	Dưa chuột		Hành lá		Đậu Trách		Rau hẹ		Cải chíp		Rau dền			
	Mã mẫu			M 1112/1	M 1112/2	M 1112/3	M 1112/4	M 1112/5	M 1112/6								
Ký hiệu	Thông số		01-Dưa chuột-BH-PT	02-Hành lá-BH-PT	03-Đậu Trách-BH-PT	04-Rau hẹ-BH-PT	05-Cải chíp-BH-PT	06-Rau dền-BH-PT									
2	Acetaminiprid	mg/kg	KPH	0,4	KPH	5	0,03	0,4	KPH	5	0,35	0,4	0,3	0,4	EN 15662:2018		
3	Buprofezin	mg/kg	KPH	0,7	KPH	3	KPH	0,7	KPH	3	KPH	0,7	KPH	0,7	EN 15662:2018		
4	Carbendazim	mg/kg	KPH	0,05	KPH	-	KPH	0,05	KPH	-	KPH	5	KPH	5	EN 15662:2018		
5	Carbosulfan	mg/kg	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	EN 15662:2018		
6	Chlorothalonil	mg/kg	KPH	3	KPH	10	KPH	3	KPH	10	KPH	5	KPH	5	EN 15662:2018		
7	Chlorpyrifos	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	1	KPH	1	EN 15662:2018		
8	Deltamethrin	mg/kg	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018		
9	Dinotefuran	mg/kg	KPH	0,5	KPH	4	KPH	0,5	KPH	4	KPH	6	KPH	6	EN 15662:2018		
10	Imidacloprid	mg/kg	KPH	1	KPH	0,05	KPH	1	KPH	0,05	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018		
11	Indoxacarb	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	7	KPH	7	EN 15662:2018		
12	Metaxyl	mg/kg	KPH	0,16	KPH	0,05	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018		
13	Permethrin	mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	2	KPH	2	EN 15662:2018		
14	Thiamethoxam	mg/kg	KPH	0,5	KPH	1	KPH	0,5	KPH	1	KPH	3	KPH	3	EN 15662:2018		
15	Cadimi (Cd)	mg/kg	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	0,02	0,2	TCVN 8126:2009		
16	Chi (Pb)	mg/kg	0,03	0,1	0,05	0,1	0,06	0,1	0,08	0,1	0,11	0,3	0,12	0,3	TCVN 8126:2009		

STT	7							8			9		10		11		12		Phương pháp phân tích
	Tên rau	Mã mẫu	Đơn vị	Su hào		Cà tím		Bí đỏ		Củ cải		Hành tây		Cà rốt		M 1112/12			
				07-su hào-BH-PT	MRL/ML	08-cà tím-BH-PT	MRL/ML	09- Bí đỏ-BH-PT	MRL/ML	10-Củ cải-BH-PT	MRL/ML	11-Hành tây-BH-PT	MRL/ML	12-Cà rốt-BH-PT	MRL/ML				
1	Abamectin		mg/kg	KPH	0,05	KPH	0,02	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	EN 15662:2018	
2	Acetamiprid		mg/kg	KPH	0,7	KPH	0,2	KPH	0,4	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	EN 15662:2018	
3	Buprofezin		mg/kg	KPH	0,7	KPH	1	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	0,7	KPH	0,7	EN 15662:2018	
4	Carbendazim		mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	KPH	0,2	EN 15662:2018	
5	Carbosulfan		mg/kg	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	EN 15662:2018	
6	Chlorothalonil		mg/kg	KPH	5	KPH	5	KPH	3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	EN 15662:2018	
7	Chlorpyrifos		mg/kg	KPH	1	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	EN 15662:2018	
8	Deltamethrin		mg/kg	KPH	0,1	KPH	0,3	KPH	0,2	KPH	0,01	KPH	0,01	KPH	0,01	KPH	0,01	EN 15662:2018	
9	Dinotefuran		mg/kg	KPH	2	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	EN 15662:2018	
10	Imidacloprid		mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,2	KPH	1	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	EN 15662:2018	
11	Indoxacarb		mg/kg	KPH	3	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	KPH	0,02	EN 15662:2018	
12	Metalaxyl		mg/kg	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,5	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	KPH	0,05	EN 15662:2018	
13	Permethrin		mg/kg	KPH	0,1	KPH	1	KPH	0,5	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	KPH	0,1	EN 15662:2018	
14	Thiamethoxam		mg/kg	0,01	5	KPH	0,7	KPH	0,5	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	KPH	0,3	EN 15662:2018	
15	Cadimi (Cd)		mg/kg	0,02	0,1	<LOQ	0,05	<LOQ	0,05	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	TCVN 8126:2009	

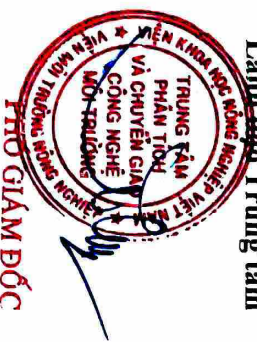
STT	7		8		9		10		11		12		Phương pháp phân tích		
Tên rau	Su hào		Cà tím		Bí đỏ		Củ cải		Hành tây		Cà rốt				
Mã mẫu	M 1112/7		M 1112/8		M 1112/9		M 1112/10		M 1112/11		M 1112/12				
Ký hiệu	Đơn vị												TCVN 8126:2009		
	Thông số														
16	Chỉ (Pb)	mg/kg	07-su hào-BH-PT	MRL/ML	08-cà tím-BH-PT	MRL/ML	09-Bí đỏ-BH-PT	MRL/ML	10-Củ cải-BH-PT	MRL/ML	11-Hành tây-BH-PT	MRL/ML	12-Cà rốt-BH-PT	MRL/ML	
			0,03	0,1	0,08	0,1	0,02	0,1	0,03	0,1	<LOQ	0,1	<LOQ	0,1	

12. Kết luận: Các mẫu đạt

13. Ghi chú:

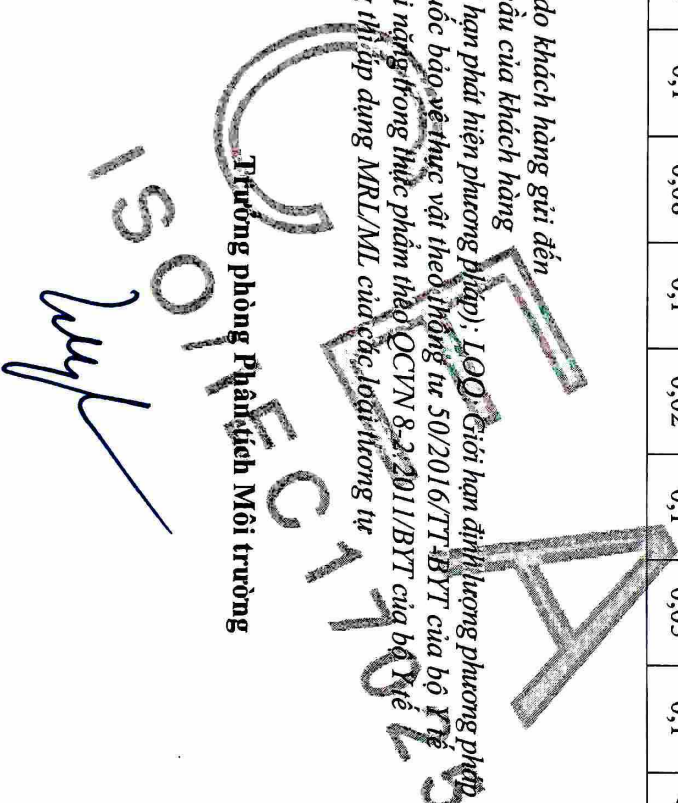
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến
- Thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- KPH: Không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện phương pháp): LOQ: Giới hạn định lượng phương pháp
- MRL: Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo thông tư 50/2016/TT-BYT của bộ Y tế
- ML: Giới hạn tối đa ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm theo QCVN 8-2:2011/BYT của bộ Y tế
- Mẫu không có MRL/ML tương ứng thì áp dụng MRL/ML của các loại tương tự

Lãnh đạo Trung tâm



Vũ Phạm Thái

Trưởng phòng Phân tích Môi trường



Lê Thị Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2025

Kiểm nghiệm viên

*Handwritten signature*

Phạm Thị Bưởi